

Số: /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của quận Phú Nhuận

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 58/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm cơ chế đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục công trình dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận tại Tờ trình số 821/TTr-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025 và của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1299/TTr-SNNMT-QLĐ ngày 26 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của quận Phú Nhuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Nhuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy TP.HCM;
- Thường trực HĐND TP.HCM;
- TTUB: CT, các PCT;
- Thành viên UBND TP.HCM;
- VPUB: Các PCVP;
- Các Phòng NCTH;
- Lưu: VT.(ĐT/NĐD).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA QUẬN PHÚ NHUẬN
(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường 1	Phường 2	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		486,02	19,66	37,28	46,76	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	37,63
1	Đất nông nghiệp	NNP												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	486,02	19,66	37,28	46,76	30,29	43,23	30,12	139,93	33,40	38,51	29,22	37,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	246,57	14,18	19,21	29,58	21,73	28,79	16,39	31,02	17,90	24,81	19,09	23,86
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,62	0,05	0,09	0,25	0,13	0,14	0,31	0,33	0,60	0,88	0,20	0,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	66,83		0,01			0,77	0,29	64,51	0,95	0,14	0,07	0,09
2.5	Đất an ninh	CAN	1,19						0,50	0,32	0,11	0,25		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,89	0,67	1,62	3,09	1,36	1,65	2,57	5,29	4,37	2,54	0,63	1,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,80			0,04		0,01	0,70			0,06		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,04											0,04
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,45	0,34	0,01	0,03	0,10	0,01	0,56	0,04	1,59	0,53	0,02	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,40	0,29	0,11	2,58	1,09	1,56	1,03	2,30	2,38	1,74	0,52	0,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,77		1,49	0,04	0,12			1,82	0,24		0,06	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,24						0,14		0,10			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường 1	Phường 2	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,20	0,03	0,01	0,41	0,06	0,07	0,14	1,12	0,05	0,22	0,03	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,02	0,19	0,15	0,88	0,10	0,46	2,19	5,34	1,54	0,93	0,04	1,22
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,92	0,19	0,13	0,88	0,10	0,41	2,19	5,30	1,54	0,93	0,04	1,22
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10		0,01			0,05		0,03				
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	115,90	4,20	12,15	11,82	6,10	10,11	7,40	31,72	7,12	8,68	7,47	9,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	97,84	4,19	12,12	11,37	5,65	9,45	7,22	16,64	6,62	8,67	7,44	8,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,14						0,14					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,99	0,01	0,02	0,01	0,37	0,02	0,01	0,53	0,01	0,01	0,00	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07					0,01					0,02	0,05

[illegible]

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường 1	Phường 2	Phường 4	Phường 5	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 13	Phường 15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,04						0,04					
	Trong đó:													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC												
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,04						0,04					
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD												

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

4. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

Quận Phú Nhuận không có diện tích tiếp giáp với biển